

UNIT 3. TEENAGERS

TEST 1

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. paddy B. teenager C. camel D. Cattle

Giải thích: Phát âm.

Âm "a" trong:

A. paddy (n): ruộng lúa /'pædi/ → /æ/

B. teenager (n): thiếu niên /'ti:neɪdʒər/ → /eɪ/

C. camel (n): lạc đà /'kæmə/ → /æ/

D. cattle (n): gia súc /'kætl/ → /æ/

Đáp án: B. teenager là âm khác vì "a" phát âm là /eɪ/, còn các từ còn lại là /æ/.

Question 2. A. congress B. success C. accessible D. pressure

Giải thích: Phát âm.

Phân biệt đuôi -ess/-ible/-ure:

A. congress (n): quốc hội /'kɑ:ŋ.gres/ → /es/

B. success (n): thành công /sək'ses/ → /es/

C. accessible (adj): có thể tiếp cận /ək'sesəbl/ → /es/

D. pressure (n): áp lực /'preʃər/ → /eʃ/

Đáp án: D. prefer có âm kết thúc khác hẳn 3 từ còn lại.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. stressful B. success C. pressure D. leader

Giải thích: Trọng âm.

Tìm từ có trọng âm khác.

A. stressful /'stresfəl/ → trọng âm rơi vào âm 1

B. success /sək'ses/ → trọng âm rơi vào âm 2

C. pressure /'preʃər/ → trọng âm rơi vào âm 1

D. leader /'li:də(r)/ → trọng âm rơi vào âm 1

Đáp án: B. success

Chỉ có B. success là có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại đều rơi vào âm tiết thứ nhất.

Question 4. A. teenager B. enjoyment C. concentrate D. Countryside

Giải thích: Trọng âm.

A. teenager /'ti:neɪdʒə(r)/ → trọng âm âm 1

B. enjoyment /ɪn'dʒɔɪmənt/ → trọng âm âm 2

C. concentrate /'kɒnsəntreɪt/ → trọng âm âm 1

D. countryside /'kʌntrisaɪd/ → trọng âm âm 1

Đáp án: B. enjoyment. Chỉ có B. enjoyment là trọng âm rơi vào âm 2, còn lại là âm 1.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. This event is held to commemorate the national heroes, _____ it teaches children to respect and be grateful to heroes.

A. and

B. or

C. but

D. So

Giải thích: Liên từ.

Hai mệnh đề được nối để diễn tả hai hành động song song hoặc bổ sung lẫn nhau, dùng liên từ and là hợp lý nhất.

Đáp án: A. and

Dịch nghĩa: Sự kiện này được tổ chức để tưởng nhớ các anh hùng dân tộc, và nó dạy trẻ em biết tôn trọng và biết ơn các anh hùng.

Question 6. You can take a seat, _____ you can go around and take a look. It's up to you.

A. and

B. or

C. but

D. So

Giải thích: Liên từ.

Câu đưa ra hai lựa chọn: "ngồi xuống" hoặc "đi dạo", nên dùng or.

Đáp án: B. or

Dịch nghĩa: Bạn có thể ngồi xuống, hoặc bạn có thể đi xung quanh và nhìn ngắm. Tùy bạn.

Question 7. Ally tries to overcome the _____ from her family by studying hard to get the best results.

A. media

B. teamwork

C. website

D. pressure

Giải thích: Từ vựng.

Câu nói về việc cô ấy cố vượt qua áp lực từ gia đình, nên từ phù hợp là pressure.

media: truyền thông

teamwork: làm việc nhóm

website: trang web

Đáp án: D. pressure

Dịch nghĩa: Ally cố gắng vượt qua áp lực từ gia đình bằng cách học chăm để đạt kết quả tốt nhất.

Question 8. Most of the students are associated with _____ or sports teams.

A. school clubs

B. stress

C. account

D. Pressure

Giải thích: Từ vựng.

"Associated with" (liên quan/tích cực tham gia vào) thường đi với hoạt động như school clubs hoặc sports teams. Những lựa chọn khác không hợp ngữ cảnh.

Đáp án: A. school clubs

Dịch nghĩa: Hầu hết học sinh đều tham gia các câu lạc bộ ở trường hoặc các đội thể thao.

Question 9. Social media help teens connect with others; _____, they also cause teens to feel lonely.

- A. however B. therefore C. otherwise D. Although

Giải thích: Liên từ.

Dùng để thể hiện sự tương phản giữa hai ý: "giúp kết nối" và "cũng khiến cảm thấy cô đơn" → dùng however.

Đáp án: A. however

Dịch nghĩa: Mạng xã hội giúp thanh thiếu niên kết nối với người khác; tuy nhiên, nó cũng khiến họ cảm thấy cô đơn.

Question 10. To meet her parents' _____, she spends five hours practising the piano everyday.

- A. meeting B. hopeless C. expectations D. Wishes

Giải thích: Cụm từ cố định.

"Meet someone's expectations" = đáp ứng kỳ vọng của ai → từ phù hợp là expectations.

Đáp án: C. expectations

Dịch nghĩa: Để đáp ứng kỳ vọng của bố mẹ, cô ấy dành 5 tiếng mỗi ngày để luyện đàn piano.

Question 11. I am learning English _____ I want to get a good job after school.

- A. but B. because C. so D. Therefore

Giải thích: Liên từ.

Câu sau đưa ra lý do cho việc học tiếng Anh → dùng because là hợp lý nhất.

Đáp án: B. because

Dịch nghĩa: Tôi đang học tiếng Anh vì tôi muốn có công việc tốt sau khi tốt nghiệp.

Question 12. - Nam: "Dad, I've got the first rank in class in English this semester!"

- Mr. Thanh: "_____"

- A. Thank you! B. Never mind C. Well done! D. You're welcome.

Giải thích: Câu giao tiếp.

Nam khoe thành tích học tập → cần một lời khen như Well done! (Làm tốt lắm!)

Đáp án: C. Well done!

Dịch nghĩa:

– **Nam:** "Bố ơi, con đứng nhất lớp môn tiếng Anh kỳ này!"

– **Bố Thanh:** "Giỏi lắm!"

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

TEENAGE WELL-BEING WORKSHOP!

Dear Students,

Our school is excited to announce a special workshop focused on the well-being of (13)

_____. We understand that being a teenager can bring many challenges, from academic pressure to social issues.

This workshop aims to help you deal with stress and build confidence. Various topics, such as time management and communication skills, (14) _____ discussed by experienced psychologists. You will also learn how to develop healthy habits and manage your emotions. We believe that every teenager (15) _____ feel happy and confident. This free workshop will be held in the school hall. All students are welcome to attend. Certificates (16) _____ given to all participants.

Question 13. A. children B. adults **C. teenagers** D. infants

Giải thích: Từ vựng.

Câu nói về “well-being” (sức khỏe tinh thần) nên từ phù hợp là teenagers – đối tượng chính của chương trình.

Đáp án: C. teenagers

Dịch nghĩa: Trường của chúng ta rất vui mừng thông báo một buổi hội thảo đặc biệt tập trung vào sức khỏe tinh thần của thanh thiếu niên.

Question 14. A. is **B. are** C. was D. were

Giải thích: Ngữ pháp.

Chủ ngữ “topics” là số nhiều, động từ theo sau phải là are.

Đáp án: B. are

Dịch nghĩa: Nhiều chủ đề như quản lý thời gian và kỹ năng giao tiếp sẽ được thảo luận bởi các nhà tâm lý học có kinh nghiệm.

Question 15. **A. can** B. must C. should D. has to

Giải thích: Động từ khuyết thiếu.

Động từ can dùng để diễn tả khả năng, phù hợp với ý nghĩa của câu là “Chúng tôi tin rằng mỗi thiếu niên đều có thể cảm thấy hạnh phúc và tự tin”. Đây là một phát biểu mang tính động viên, khích lệ, nên “can” là lựa chọn hợp lý hơn so với “must”, “should” hay “has to”.

Đáp án: A. can

Dịch nghĩa: Chúng tôi tin rằng mỗi thiếu niên đều có thể cảm thấy hạnh phúc và tự tin.

Question 16. **A. will be** B. are C. have been D. being

Giải thích: Ngữ pháp.

Câu ở thì tương lai (“this workshop will be held...”), nên hành động “được trao chứng chỉ” cũng dùng will be given.

Đáp án: A. will be

Dịch nghĩa: Buổi hội thảo miễn phí này sẽ được tổ chức tại hội trường của trường.

Tạm dịch bài đọc

HỘI THẢO VỀ SỨC KHỎE TINH THẦN CHO THANH THIẾU NIÊN

Các bạn học sinh thân mến,

Trường của chúng ta vui mừng thông báo một buổi hội thảo đặc biệt tập trung vào sức khỏe tinh thần của thanh thiếu niên. Chúng tôi hiểu rằng việc làm một thiếu niên có thể mang lại nhiều thử thách, từ áp lực học tập đến các vấn đề xã hội.

Buổi hội thảo này nhằm giúp các bạn đối phó với căng thẳng và xây dựng sự tự tin. Nhiều chủ đề như quản lý thời gian và kỹ năng giao tiếp sẽ được các nhà tâm lý học giàu kinh nghiệm thảo luận. Các bạn cũng sẽ học cách xây dựng thói quen lành mạnh và kiểm soát cảm xúc.

Chúng tôi tin rằng mọi thiếu niên có thể cảm thấy hạnh phúc và tự tin. Buổi hội thảo miễn phí này sẽ được tổ chức tại hội trường trường học. Tất cả học sinh đều được chào đón tham gia. Chúng chỉ sẽ được trao cho tất cả những người tham gia.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.

Being a teenager can be a challenging but exciting time. There are many things that teenagers experience _____.

- a. They might face academic pressure from school or social pressure from friends.
- b. However, it's also a period of self-discovery where they try out new hobbies and ideas.
- c. Many teenagers are curious and active, always looking for new things to learn or explore.

A. a-b-c

B. b-a-c

C. c-a-b

D. a-c-b

Giải thích: Sắp xếp đoạn văn.

Mở đầu nói về việc làm thiếu niên là một giai đoạn nhiều thử thách nhưng cũng rất thú vị. Mệnh đề tiếp theo nên nói về những vấn đề mà thiếu niên trải qua → a (áp lực học hành, bạn bè). Sau đó, nên là b, nhấn mạnh mặt tích cực – giai đoạn tự khám phá. Cuối cùng là c, nói thêm về sự tò mò, ham học hỏi của thiếu niên.

Đáp án: A. (a - b - c)

Dịch nghĩa:

Làm thiếu niên có thể là một giai đoạn đầy thử thách nhưng cũng thú vị. Có nhiều điều mà thiếu niên trải qua. Họ có thể đối mặt với áp lực học hành từ trường hoặc áp lực xã hội từ bạn bè. Tuy nhiên, đây cũng là thời kỳ tự khám phá bản thân, nơi họ thử những sở thích và ý tưởng mới. Nhiều thiếu niên tò mò và năng động, luôn tìm kiếm điều mới để học hỏi hoặc khám phá.

Question 18. Choose the sentence that most appropriately ends the text (in question 17). A
 . Parents should understand these changes and support their children.

B. It's a crucial stage where their personalities and future paths begin to form.

C. Teenagers often spend a lot of time on social media and playing online games.

D. Learning how to manage time effectively is very important for them.

Giải thích: Kết thúc đoạn văn.

Đoạn văn tập trung vào việc tuổi thiếu niên là một giai đoạn chuyển mình, vừa có áp lực vừa có tiềm năng phát triển và khám phá bản thân. Vì vậy, câu kết cần khẳng định tầm quan trọng của giai đoạn này. Trong 4 lựa chọn:

A nói về vai trò của phụ huynh (không phải trọng tâm đoạn).

B khẳng định đây là thời kỳ hình thành tính cách và định hướng tương lai → phù hợp nhất.

C nói lệch trọng tâm (mạng xã hội).

D chỉ là lời khuyên phụ.

Đáp án: B. It's a crucial stage where their personalities and future paths begin to form.

Dịch nghĩa: Đây là một giai đoạn quan trọng, nơi tính cách và con đường tương lai của họ bắt đầu hình thành.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate option that best fits each numbered blank from 19 to 24.

Every teenage feels (19) _____ at times. There are different kinds of troubles, such as academic pressures, family issues and difficulties with peers. We must say that they are the main things that teens have to (20) _____ with on a daily basis. None of us can avoid stress completely, but (21) _____ some advice about things we can do to reduce our stress levels. give us

Firstly, it's important to exercise regularly, and avoid eating (22) _____ food. It is also important to take time out every day to do something that makes you happy. It may be listening to your favorite music, talking to a friend, or (23) _____ time with a pet.

It is always helpful to talk about your problems with others (24) _____ that's a friend, your parents or a teacher. As the saying goes, "A problem shared, is a problem halved!"

(Adapted from <https://znanija.com/task/9402134>)

Question 19. A. stress B. stressing **C. stressed** D. Stressful

Every teenage feels (19) _____ at times.

Giải thích: Ngữ pháp.

Sau động từ "feels" cần một tính từ mô tả cảm xúc → loại A. stress (danh từ), B. stressing (không dùng để chỉ cảm xúc), D. stressful (miêu tả vật, tình huống, không dùng cho người).

C. stressed là đúng vì dùng để chỉ người cảm thấy căng thẳng.

Đáp án: C. stressed

Dịch nghĩa: Mỗi thiếu niên đều cảm thấy căng thẳng vào lúc nào đó.

Question 20. **A. cope** B. think C. talk D. Keep

... teens have to (20) _____ with on a daily basis.

Giải thích: Cụm động từ.

Cấu trúc "cope with" = đối phó với → phù hợp với ngữ cảnh là teens phải đối mặt với nhiều vấn đề mỗi ngày.

Các đáp án khác không hợp:

think with

talk with

keep with

Đáp án: A. cope

Dịch nghĩa: ...những điều chính mà thiếu niên phải đối phó hằng ngày

Question 21. A. psychology B. psychologies C. psychologist **D. psychologists**

None of us can avoid stress completely, but (21) _____ some advice...

Giải thích: Từ loại.

"give us some advice..." → cần một chủ ngữ số nhiều → chỉ có D. psychologists (các nhà tâm lý học).

A. psychology (môn học)

B. psychologies (danh từ không dùng số nhiều theo cách này)

C. psychologist (số ít)

Đáp án: D. psychologists

Dịch nghĩa: ...nhưng các nhà tâm lý học có một vài lời khuyên về cách giảm căng thẳng.

Question 22. A. healthy

B. health

C. unhealthy

D. Unhealth

... avoid eating (22) _____ food.

Giải thích: Từ loại.

"avoid eating" + loại thức ăn gì? → cần tính từ miêu tả loại thực phẩm → "unhealthy food" = đồ ăn không lành mạnh.

A. healthy = lành mạnh

B. health = danh từ

D. unhealth = không tồn tại

Đáp án: C. unhealthy

Dịch nghĩa: ...và tránh ăn thực phẩm không lành mạnh.

Question 23. A. to spending

B. spending

C. spend

D. to spend

... talking to a friend, or (23) _____ time with a pet.

Giải thích: Ngữ pháp.

Sau giới từ "or" nối cùng cấu trúc "listening... talking..." → cùng dạng V-ing → cần chọn B. spending

Các đáp án khác sai ngữ pháp.

Đáp án: B. spending

Dịch nghĩa: ... hoặc dành thời gian với thú cưng.

Question 24. **A. whether**

B. about

C. wonder

D. meaning

... talk about your problems with others (24) _____ that's a friend, your parents or a teacher.

Giải thích: Từ vựng.

Diễn đạt lựa chọn giữa các đối tượng → dùng "whether" đúng nghĩa là "dù đó là...".

Các đáp án khác không phù hợp về mặt ngữ pháp hoặc nghĩa.

Đáp án: A. whether

Dịch nghĩa: ...nói chuyện với người khác, dù đó là bạn bè, bố mẹ hay thầy cô.

Tạm dịch bài đọc

Mỗi thiếu niên đều cảm thấy căng thẳng vào một thời điểm nào đó. Có rất nhiều loại rắc rối khác nhau, chẳng hạn như áp lực học tập, vấn đề trong gia đình, và những rắc rối với bạn bè đồng trang lứa. Chúng ta phải thừa nhận rằng đây là những điều chính mà thanh thiếu niên

phải đối mặt mỗi ngày. Không ai trong chúng ta có thể tránh được căng thẳng hoàn toàn, nhưng các nhà tâm lý học có một vài lời khuyên về những điều chúng ta có thể làm để giảm mức độ căng thẳng. Trước hết, việc tập thể dục thường xuyên là rất quan trọng, và cũng nên tránh ăn thức ăn không lành mạnh. Ngoài ra, rất cần thiết để mỗi ngày dành thời gian làm một việc gì đó khiến bạn vui vẻ. Có thể là nghe nhạc yêu thích, trò chuyện với bạn bè, hoặc dành thời gian với thú cưng. Luôn luôn hữu ích khi bạn nói ra vấn đề của mình với người khác, dù đó là bạn bè, cha mẹ hay giáo viên. Như câu ngạn ngữ có nói: “Một vấn đề được chia sẻ là một vấn đề được vơi đi một nửa.”

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25. *I play chess to relax, but I'm now confident enough to enter competitions.*

A. Although I play chess to relax, but I'm now confident enough to enter competitions.

B. Although I play chess to relax, I'm now confident enough to enter competitions.

C. I'm now confident enough to enter competitions in spite of being relaxed.

D. I play chess to relax, and I'm now confident enough to enter competitions.

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).

Câu gốc gồm hai vế đối lập: chơi cờ để thư giãn (mục đích không thi đua) nhưng giờ đã đủ tự tin để thi đấu (mang tính cạnh tranh). Câu này thể hiện sự chuyển biến bất ngờ, nên liên từ "although" là phù hợp.

A sai vì có 2 liên từ đối lập (although và but) cùng lúc.

C sai vì in spite of being relaxed không hợp nghĩa — "being relaxed" là trạng thái chứ không phải lý do chơi cờ.

D không thể hiện được sự trái ngược trong câu như bản gốc.

Đáp án: B. Although I play chess to relax, I'm now confident enough to enter competitions.

Dịch nghĩa: Dù tôi chơi cờ để thư giãn, nhưng giờ tôi đã đủ tự tin để tham gia thi đấu.

Question 26. *Teenagers join the Teen Line forum as they enjoy chatting with other teens.*

A. Teenagers join the Teen Line forum, so they enjoy chatting with other teens.

B. Teenagers join the Teen Line forum although they enjoy chatting with other teens.

C. Teenagers join the Teen Line forum, but they enjoy chatting with other teens.

D. Teenagers join the Teen Line forum because they enjoy chatting with other teens.

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).

Từ "as" trong câu gốc mang nghĩa "bởi vì", diễn tả lý do. Chỉ có D dùng từ đồng nghĩa chính xác là "because".

A sai vì đảo ngược nguyên nhân – kết quả.

B sai vì "although" diễn tả sự đối lập, không hợp lý ở đây.

C sai vì "but" cũng biểu thị mối quan hệ trái ngược.

Đáp án: D. Teenagers join the Teen Line forum because they enjoy chatting with other teens.

Dịch nghĩa: Thanh thiếu niên tham gia diễn đàn Teen Line vì họ thích trò chuyện với những người cùng trang lứa.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: Teenagers / should / spend / less / time / use / phones.

A. Teenagers should spend less time using their phones.

B. Teenagers should spend less time to use their phones.

C. Teenagers should spending less time using their phones.

D. Teenagers should spent less time using their phones.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).

Spend time + V-ing là cấu trúc đúng.

B sai vì to use không đi với spend time.

C sai vì should spending là sai ngữ pháp (sai modal verb + V).

D sai vì should spent (dùng quá khứ sai sau should).

Đáp án: A. Teenagers should spend less time using their phones.

Dịch nghĩa: Thanh thiếu niên nên dành ít thời gian hơn để sử dụng điện thoại.

Question 28: Many / challenges / face / by / teenagers / today.

A. Many challenges face by teenagers today.

B. Many challenges are faced by teenagers today.

C. Many challenges were faced by teenagers today.

D. Many challenges is faced by teenagers today.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).

Đây là câu bị động hiện tại đơn: be + V3 → are faced.

A thiếu động từ “are” → sai ngữ pháp.

C dùng thì quá khứ (were faced) → sai thì.

D sai vì chủ ngữ số nhiều (challenges) không đi với is.

Đáp án: B. Many challenges are faced by teenagers today.

Dịch nghĩa: Ngày nay, thanh thiếu niên đang phải đối mặt với nhiều thách thức.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does this sign tell you NOT to do?



- A. Water the flowers.
- B. Pick the flowers.**
- C. Plant new flowers.
- D. Look at the flowers.

Giải thích: Biển báo.

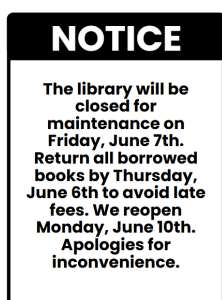
Nội dung biển báo: Cấm hái hoa.

Biển báo này nói với bạn KHÔNG được làm gì?

- A. Tưới hoa.
- B. Hái hoa.
- C. Trồng hoa mới.
- D. Nhìn vào hoa.

Đáp án: B.

Question 30: What does the sign say?



- A. The library will be open on June 7th for book returns.
- B. The library is closing permanently.
- C. The library's closure is due to maintenance.**
- D. Students can return books on June 10th without any fees.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo:

THÔNG BÁO

Thư viện sẽ đóng cửa để sửa chữa vào chiều Thứ sáu, ngày 7 tháng sáu. Vui lòng trả lại toàn bộ sách đã mượn trước Thứ năm, ngày 6 tháng sáu để tránh phí trả muộn. Chúng tôi mở cửa trở lại vào Thứ hai, ngày 10 tháng sáu. Xin lỗi vì sự bất tiện này!

Đáp án: C.

Dịch nghĩa: Thư viện đóng cửa do sửa chữa.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

WHAT IS IT LIKE BEING A TEENAGER IN BRITAIN?

School

British teenagers spend most of their time at school. Students in Britain can leave school at sixteen (grade 11). This is also the age when most students take their first important exams, the GCSE (General Certificate of Secondary Education). Most teens take between 5-10 subjects, which means a lot of studying. They are spending more time on homework than teenagers ever

before. Forget watching TV, teenagers in Britain now spend 2-3 hours on homework after school.

School uniform

Visit almost any school in Britain and the first thing you'll notice is the school uniform. Although school uniform has its advantages, when they are: 15 or 16 most teenagers are tired of wearing it. When there is more than one school in a town, school uniforms can **highlight** differences between schools. In London there are many cases of bullying and fighting between pupils from different schools.

Clothes and looks

In Britain, some teens judge you by the shirt or trainers you are wearing, is 40% of British teenagers believe it's important to wear designer labels. If you want to follow the crowd, you need to wear trendy labels. Teenagers in Britain wear fashionable trainers and the more expensive, the better.

Question 31. Most students in Britain take the GCSE when _____.

- A. they are 11 years old
- B. they are 16 years old
- C. they finish grade 10
- D. they begin grade 11

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin)

Dẫn chứng ở câu thứ hai đoạn 1 - "Students in Britain can leave school at sixteen... This is also the age when most students take their first important exams, the GCSE..."

Đáp án: B. they are 16 years old

Dịch nghĩa: Hầu hết học sinh ở Anh thi GCSE khi họ 16 tuổi.

Question 32. What is the first thing you'll notice when you visit almost any school in Britain?

- A. the school logo
- B. the school gate
- C. the school playground
- D. the school uniform

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Dẫn chứng ở câu đầu đoạn 2 - "Visit almost any school in Britain and the first thing you'll notice is the school uniform."

Đáp án: D. the school uniform

Dịch nghĩa: Điều đầu tiên bạn sẽ nhận ra khi đến một trường học ở Anh là đồng phục học sinh.

Question 33. What is the first thing you'll notice when you visit almost any school in Britain?

- A. the school logo
- B. the school gate
- C. the school playground
- D. the school uniform

Question 34. What do most teenagers in Britain prefer to wear?

- A. trendy labels
- B. expensive uniforms
- C. fashionable hats
- D. economical trainers

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Dẫn chứng ở đoạn 3 - "If you want to follow the crowd, you need to wear trendy labels." và "...40% of British teenagers believe it's important to wear designer labels."

Đáp án: A. trendy labels

Dịch nghĩa: Phần lớn thanh thiếu niên ở Anh thích mặc đồ có nhãn hiệu thời trang.

Question 35. The word '**highlight**' in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

A. confuse

B. remark

C. emphasize

D. Decrease

Giải thích: Đọc hiểu (từ đồng nghĩa).

“...school uniforms can highlight differences between schools” → ở đây “highlight” có nghĩa là làm nổi bật, làm rõ sự khác biệt → đồng nghĩa với emphasize.

Đáp án: C. emphasize

Dịch nghĩa: highlight = nhấn mạnh, làm nổi bật.

Question 36. According to the passage, which of the following statements is NOT true?

A. Students in Britain can take 8 subjects at the GCSE.

B. Most British teenagers spend 2-3 hours watching TV after school.

C. Most 16-year-old students in Britain don't like school uniforms.

D. Many British teenagers judge their friends by their shirt or trainers.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Dẫn chứng ở cuối đoạn 1 - “Forget watching TV, teenagers in Britain now spend 2 - 3 hours on homework after school.” → Họ KHÔNG dành 2 - 3 tiếng xem TV mà là làm bài tập về nhà.

Đáp án: B. Most British teenagers spend 2-3 hours watching TV after school.

Dịch nghĩa: Hầu hết thanh thiếu niên ở Anh dành 2-3 tiếng sau giờ học để xem TV.

Tạm dịch bài đọc

TRỞ THÀNH MỘT THIẾU NIÊN Ở ANH LÀ NHƯ THẾ NÀO?

Trường học

Thanh thiếu niên Anh dành phần lớn thời gian của họ ở trường. Học sinh ở Anh có thể nghỉ học khi 16 tuổi (tức lớp 11). Đây cũng là độ tuổi mà hầu hết học sinh tham gia kỳ thi quan trọng đầu tiên của mình, gọi là kỳ thi GCSE (Chứng chỉ Trung học Phổ thông Tổng quát). Phần lớn học sinh thi từ 5 đến 10 môn học, đồng nghĩa với rất nhiều thời gian học tập. Họ đang dành nhiều thời gian làm bài tập về nhà hơn bao giờ hết. Hãy quên chuyện xem TV đi, thiếu niên ở Anh hiện nay dành từ 2 đến 3 tiếng mỗi ngày sau giờ học để làm bài tập về nhà.

Đồng phục học sinh

Khi đến thăm hầu hết các trường học ở Anh, điều đầu tiên bạn sẽ nhận ra chính là đồng phục học sinh. Mặc dù đồng phục có những ưu điểm nhất định, nhưng khi đến 15 hoặc 16 tuổi, phần lớn thiếu niên đều cảm thấy chán việc phải mặc nó. Khi trong một thị trấn có nhiều trường học khác nhau, đồng phục học sinh có thể làm nổi bật sự khác biệt giữa các trường. Ở London, có nhiều trường hợp bắt nạt và đánh nhau giữa học sinh đến từ các trường khác nhau.

Trang phục và ngoại hình

Ở Anh, một số thiếu niên đánh giá người khác qua chiếc áo sơ mi hay đôi giày thể thao mà họ mang. 40% thiếu niên Anh tin rằng việc mặc đồ có nhãn hiệu nổi tiếng là quan trọng. Nếu muốn hòa nhập với đám đông, bạn cần mặc những nhãn hiệu thời trang hợp mốt. Thiếu niên ở Anh chuộng mang giày thể thao thời trang, và càng đắt tiền thì càng được ưa chuộng.

Four phrases/ sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Social networking is a technology that is becoming more and (37) _____. Social media websites like Facebook, Instagram, Twitter, and (38) _____. When we look at social media's positive aspects, there are several advantages. Despite these clear benefits, (39) _____. While social media is not used responsibly, it can have detrimental effects on a person who is using it. (40) _____. Social Media is harmful when used excessively but useful if used productively.

- A. others enable people to communicate with one another across distances
- B. In conclusion, social networking has both advantages and disadvantages
- C. social networking is viewed as one of society's most damaging forces.
- D. more popular these days because of how user-friendly it is

Question 37. D

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu mở đầu nói về sự phát triển của công nghệ mạng xã hội. Phần cần điền phải bổ nghĩa cho cụm "becoming more and ____" → cụm "more popular these days" hoàn toàn hợp lý, "user-friendly" cũng phù hợp với lý do.

Đáp án: D.

Question 38. A

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Liệt kê các mạng xã hội phổ biến và sau đó bổ sung vai trò của chúng — "enable people to communicate..." rất phù hợp cả về ngữ pháp và nội dung.

Đáp án: A.

Question 39. C

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Dấu hiệu chuyển ý: "Despite these clear benefits..." → sau đó cần một ý trái chiều → C là lựa chọn chính xác.

Đáp án: C.

Question 40. B

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu này tóm tắt toàn bộ đoạn văn, phù hợp với vị trí cuối cùng → dùng "In conclusion" là hợp lý.

Đáp án: B.

Tạm dịch bài đọc

Mạng xã hội là một công nghệ ngày càng trở nên phổ biến hơn trong thời gian gần đây nhờ vào tính thân thiện với người dùng. Các trang web mạng xã hội như Facebook, Instagram, Twitter và các nền tảng khác cho phép con người giao tiếp với nhau dù ở cách xa về mặt địa lý. Khi nhìn vào những khía cạnh tích cực của mạng xã hội, ta có thể thấy có rất nhiều lợi ích. Tuy nhiên, bất chấp những lợi ích rõ ràng này, mạng xã hội lại được xem là một trong những lực lượng gây tổn

hại nhất cho xã hội hiện nay. Nếu không được sử dụng một cách có trách nhiệm, mạng xã hội có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực cho người dùng. Tóm lại, mạng xã hội vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực. Nó có thể gây hại nếu bị lạm dụng, nhưng lại rất hữu ích nếu được sử dụng một cách hiệu quả.

UNIT 3. TEENAGERS

TEST 2

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. group B. tour C. soup D. Wound

Giải thích: Phát âm.

- A. group /gru:p/ → phát âm là /u:/
B. tour /tʊə(r)/ hoặc /tɔ:(r)/ → không phải /u:/ đơn thuần
C. soup /su:p/ → phát âm là /u:/
D. wound /wu:nd/ (vết thương) → phát âm là /u:/

Đáp án: B. tour. Tất cả các từ đều phát âm là /u:/ trừ "tour", phát âm là /tʊə/ hoặc /tɔ:/ (âm /ʊə/ hoặc /ɔ:/ tùy giọng).

Question 2. A. leisure B. culture C. nature D. sure

Giải thích: Phát âm.

- A. leisure /'leɪʒə(r)/ hoặc /'li:ʒər/
B. culture /'kʌltʃə(r)/
C. nature /'neɪtʃə(r)/
D. sure /ʃɔ:(r)/ hoặc /ʃʊə(r)/

Đáp án: D. sure. "leisure", "culture", "nature" đều kết thúc bằng âm /ə/ hoặc /tʃə/
Nhưng "sure" chỉ là một âm đơn kết thúc bằng /ʃɔ:/ hoặc /ʃʊə/ → khác hẳn

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. enjoyable B. concentrate C. practical D. Media

Giải thích: Trọng âm.

- A. enjoyable /ɪn'dʒɔɪəbl/ → trọng âm rơi vào âm thứ 2
B. concentrate /'kɒnsəntreɪt/ → trọng âm rơi vào âm thứ 1
C. practical /'præktɪkl/ → trọng âm rơi vào âm thứ 1
D. media /'mi:diə/ → trọng âm rơi vào âm thứ 1

Đáp án: A. enjoyable. Chỉ có A. enjoyable có trọng âm rơi vào âm thứ 2, còn lại đều vào âm thứ 1.

Question 4. A. account B. bully C. discuss D. Upload

Giải thích: Trọng âm.

- A. account /ə'kaʊnt/ → trọng âm 2
B. bully /'bʊli/ → trọng âm 1
C. discuss /dɪ'skʌs/ → trọng âm 2
D. upload /ʌp'ləʊd/ → trọng âm 2

Đáp án: B. bully. Chỉ có B. bully có trọng âm rơi vào âm thứ 1, các từ còn lại đều rơi vào âm thứ 2

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. The teacher asks the whole class to _____ on studying to prepare well for the midterm exam.

- A. advise **B. focus** C. connect D. Coach

Giải thích: Từ vựng.

focus on = tập trung vào

Các đáp án khác:

advise = khuyên

connect = kết nối

coach = huấn luyện

Đáp án: B. focus

Dịch nghĩa: Giáo viên yêu cầu cả lớp tập trung vào việc học để chuẩn bị tốt cho bài thi giữa kỳ.

Question 6. Most teenagers today have at least one social media _____ for entertainment and study.

- A. account** B. leader C. midterm D. Teenager

Giải thích: Từ vựng.

social media account = tài khoản mạng xã hội

Các từ còn lại không phù hợp:

leader = người lãnh đạo

midterm = giữa kỳ

teenager = thiếu niên (danh từ chỉ người)

Đáp án: A. account

Dịch nghĩa: Hầu hết thanh thiếu niên ngày nay có ít nhất một tài khoản mạng xã hội để giải trí và học tập

Question 7. I log _____ to my Facebook account to post my photos and chat with everyone.

- A. on** B. about C. with D. At

Giải thích: Cụm động từ.

log on to = đăng nhập vào

Các giới từ khác không đúng cấu trúc với "log"

Đáp án: A. on

Dịch nghĩa: Tôi đăng nhập vào tài khoản Facebook để đăng ảnh và trò chuyện với mọi người.

Question 8. My father is an engineer, _____ he often has to work away from home.

- A. and B. or C. but **D. so**

Giải thích: Liên từ.

"so" = vì vậy (chỉ kết quả)

Các đáp án khác:

"and" = và

"or" = hoặc

"but" = nhưng

Đáp án: D. so

Dịch nghĩa: Bởi tôi là kỹ sư, vì vậy ông thường phải làm việc xa nhà.

Question 9. They used to be friends, _____ now they are not.

A. and

B. or

C. but

D. So

Giải thích: Liên từ.

"but" = nhưng (diễn tả sự trái ngược)

Đáp án: C. but

Dịch nghĩa: Họ từng là bạn, nhưng giờ thì không còn nữa.

Question 10. Ann is very sensitive; _____ you shouldn't comment on his new shoes.

A. but

B. therefore

C. however

D. So

Giải thích: Liên từ.

"therefore" = do đó, vì vậy (trang trọng hơn "so")

Các đáp án khác:

"however" = tuy nhiên → sai vì không có sự trái ngược

"but", "so" không hợp với dấu chấm phẩy (;)

Đáp án: B. therefore

Dịch nghĩa: Ann rất nhạy cảm; vì vậy bạn không nên bình luận về đôi giày mới của cậu ấy.

Question 11. Your friend stayed up late studying for an important exam.

A. Well done!

B. Stay calm. Everything will be all right.

C. I know how you feel

D. A really great job.

Giải thích: Câu giao tiếp.

Phản ứng phù hợp nhất với việc bạn mình thức khuya học bài là gì?

→ Bình tĩnh nhé. Mọi thứ rồi sẽ ổn thôi. → an ủi, xoa dịu sau khi bạn đã vất vả.

Các đáp án khác:

Well done! → cũng đúng về ngữ nghĩa nhưng không khớp hoàn toàn bằng "job"

Stay calm... → dùng trong tình huống lo lắng, không phù hợp

I know how you feel → thể hiện đồng cảm, không phải khen

Đáp án đúng: B. Stay calm. Everything will be all right.

Question 12. It was dark in the room, _____ I switched on the light.

A. so

B. but

C. for

D. Nor

Giải thích: Liên từ.

"so" = nên, do đó (chỉ kết quả)

Các từ còn lại không phù hợp về nghĩa và cấu trúc.

Đáp án: A. so

Dịch nghĩa: Trong phòng tối, vì vậy tôi bật đèn.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

YOUTH VOLUNTEER CAMPAIGN: MAKE A DIFFERENCE!

Dear Young People,

Are you interested in making a positive impact on your community? Our school is launching a new volunteer campaign, designed specifically for (13) _____ who want to contribute.

In the past, many similar campaigns (14) _____ successfully by our students, focusing on helping the elderly or cleaning up the environment. This year, we aim to address some common challenges faced by young people in our area, such as lack of recreational spaces. We hope that through this campaign, students will gain valuable experience and (15) _____ confidence. If you want to join, please sign up by Friday. Details about the first meeting (16) _____ sent to all registered volunteers via email.

Question 13. A. those B. these C. that D. them

Giải thích:

...designed specifically for (13) _____ who want to contribute.

those who = những người mà (dạng chuẩn trong tiếng Anh)

Các đáp án sai:

these who → sai ngữ pháp, không có cấu trúc này

that who → sai vì "that" không dùng cho người ở đây

them → là tân ngữ, không đi với "who"

Đáp án: A. those

Dịch nghĩa: "...được thiết kế riêng cho (ai đó) muốn đóng góp."

Question 14. A. organized B. are organized
C. have been organized D. organize

Giải thích: Ngữ pháp.

In the past, many similar campaigns (14) _____ successfully by our students...

Dấu hiệu: In the past + hành động vẫn còn ảnh hưởng đến hiện tại → dùng hiện tại hoàn thành bị động

Công thức: have/has + been + P2

Các đáp án sai:

organized → thiếu trợ động từ

are rganized → thì hiện tại đơn, không đúng với "In the past"

organize → động từ nguyên mẫu, sai ngữ pháp

Đáp án: C. have been organized

Dịch nghĩa: "Trong quá khứ, nhiều chiến dịch tương tự đã được tổ chức thành công bởi học sinh của chúng ta..."

Question 15. A. take B. get C. make D. do

Giải thích: Cụm động từ.

...students will gain valuable experience and (15) _____ confidence.

get confidence = trở nên tự tin / có được sự tự tin

Các đáp án sai:

take confidence → không dùng như vậy

make confidence → không tự nhiên

do confidence → không đúng ngữ pháp

Đáp án: B. get

Dịch nghĩa: "...học sinh sẽ có được kinh nghiệm quý báu và (có thêm) sự tự tin."

Question 16. A. was B. is C. will be D. are being

Giải thích: Ngữ pháp.

Details about the first meeting (16) _____ sent to all registered volunteers...

Đây là thì tương lai đơn bị động: will be + P2

Các đáp án sai:

was → quá khứ đơn

is → hiện tại đơn

are being → hiện tại tiếp diễn bị động, không phù hợp ngữ cảnh

Đáp án: C. will be

Dịch nghĩa: "Thông tin về buổi họp đầu tiên sẽ được gửi đến tất cả các bạn đã đăng ký..."

Tạm dịch bài đọc

CHIẾN DỊCH THANH NIÊN TÌNH NGUYỆN: HÃY TẠO RA SỰ KHÁC BIỆT!

Gửi các bạn trẻ,

Các bạn có quan tâm đến việc tạo ra tác động tích cực cho cộng đồng không? Trường chúng ta đang phát động một chiến dịch tình nguyện mới, được thiết kế đặc biệt dành cho những bạn trẻ mong muốn đóng góp. Trong quá khứ, nhiều chiến dịch tương tự đã được tổ chức thành công bởi chính các bạn học sinh của chúng ta, tập trung vào việc giúp đỡ người già hoặc dọn dẹp môi trường sống. Năm nay, chúng tôi mong muốn giải quyết một số thách thức phổ biến mà người trẻ trong khu vực đang gặp phải, như thiếu không gian sinh hoạt, vui chơi. Chúng tôi hy vọng rằng thông qua chiến dịch này, học sinh sẽ tích lũy được nhiều trải nghiệm quý báu và xây dựng sự tự tin. Nếu bạn muốn tham gia, vui lòng đăng ký trước thứ Sáu. Thông tin chi tiết về buổi họp đầu tiên sẽ được gửi qua email đến tất cả tình nguyện viên đã đăng ký.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.

Question 17. Staying healthy is very important for teenagers, both physically and mentally. Here are some tips to help them maintain well-being _____.

- a. They should also make sure they get enough sleep every night.
- b. First, teenagers ought to have a balanced diet with plenty of fruits and vegetables.
- c. Engaging in regular physical activity, like playing sports or exercising, is also highly recommended.

A. a-b-c **B. b-c-a** C. c-a-b D. a-c-b

Giải thích: Sắp xếp đoạn văn.

Các câu:

- (a): Ngủ đủ giấc.
- (b): Ăn uống cân bằng.
- (c): Tập thể dục đều đặn.

Đáp án đúng: B. (b - c - a)

- (b) nói đến nền tảng cơ bản nhất: ăn uống lành mạnh.
- (c) tiếp tục bằng việc quan trọng thứ hai: tập thể dục thường xuyên.
- (a) là điều bổ sung thêm: ngủ đủ giấc, giúp tổng thể duy trì sức khỏe.

Đây là trình tự hợp lý từ chế độ ăn → vận động → nghỉ ngơi.

Question 18. Choose the sentence that most appropriately ends the text (in question 17).

A. These habits will contribute to their energy levels and overall health.

- B. It's difficult for many teenagers to follow these healthy tips.
- C. Teenagers spend too much time on their phones these days.
- D. Parents play a big role in helping their children form good habits.

Giải thích: Kết thúc đoạn văn.

Câu này tóm gọn lại lợi ích của cả ba lời khuyên ở trên.

Những lựa chọn khác không phù hợp:

- B: Mang nghĩa tiêu cực, không liên quan.
- C: Lạc đề (nói về điện thoại, không liên quan đến sức khỏe thể chất & tinh thần).
- D: Nói về vai trò cha mẹ – cũng lệch chủ đề chính là "teenagers làm gì để khỏe mạnh."

Đáp án: A. These habits will contribute to their energy levels and overall health.

Dịch nghĩa: Những thói quen này sẽ góp phần vào mức năng lượng và sức khỏe tổng thể của các em.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate option that best fits each numbered blank from 19 to 24.

The first major cause for stress is school. Test (19) _____ trying to achieve excellent grades, starting a new school, trying to fit in, those can (20) _____ stress school, stress cannot be always (21) _____ some will cause pressure that will cause one (22) _____ work harder. But mainly

stress leads to headaches, lack of concentration, forgetfulness or stomachaches. I understand these past couple weeks I have (23) _____ through more stress than I ever have left before. I had these those school comp paper due, Seney's huge test coming up, and semester tests in general. (24) _____ school is a major source for stress.

Question 19. A. took B. take **C. taking** D. Taken

Giải thích: Cụm từ cố định.

Test (19) _____ trying to achieve excellent grades,...

Động từ "try" đang được liệt kê cùng "starting" và "trying" → cần dùng danh động từ (V-ing) cho "test" nữa để đồng bộ.

Đáp án: C. taking

Dịch nghĩa: Việc làm bài kiểm tra, cố đạt điểm cao...

Question 20. **A. cause** B. lead C. result D. do

Giải thích: Từ vựng..

...those can (20) _____ stress...

→ "can + V nguyên mẫu" → cần chọn động từ nguyên mẫu phù hợp với nghĩa "gây ra căng thẳng"

Đáp án: A. cause

Dịch nghĩa: ...những điều đó có thể gây ra căng thẳng

Question 21. A. good **B. terrible** C. interesting D. bad-tempered

Giải thích: Từ vựng.

Câu này đang nói về việc stress không phải lúc nào cũng..., và "some will cause pressure...", nên ý đang phủ định mặt tiêu cực của stress.

Đáp án: B. terrible.

Dịch nghĩa: Căng thẳng không phải lúc nào cũng tệ hại, vì đôi khi nó tạo áp lực khiến ta làm việc chăm hơn.

Question 22. A. by B. in C. with **D. To**

Giải thích: Ngữ pháp.

...cause one (22) _____ work harder.

Cấu trúc: cause + object + to V → phải chọn "to"

Đáp án: D. to

Question 23. A. removed B. undertaken **C. gone** D. Flown

Giải thích: Từ vựng.

I understand these past couple weeks I have (23) _____ more stress...

→ Cần thì hiện tại hoàn thành với "have" + P2 của "trải qua"

→ gone through stress là cách nói chuẩn trong tiếng Anh

Đáp án: C. gone

Question 24. **A. Summary** **B. In addition** C. Moreover D. Add to

Giải thích: Liên từ.

Đáp án: D. Add to.

Đây là một động từ/cụm từ chuyển tiếp dạng động, nghĩa là "chứng minh thêm rằng..." hoặc "góp phần làm cho..."

→ Ở đây dùng như một cách kết lại danh sách ví dụ, và đưa ra kết luận/nhấn mạnh:

“Add to that, school is a major source of stress.”

(“Chưa kể đến việc đó, trường học chính là nguồn gây căng thẳng lớn.”)

Phù hợp với văn cảnh: đang kể về loạt stress, rồi chốt: “chính trường học là nguồn gây stress lớn”.

Tạm dịch bài đọc

Nguyên nhân lớn đầu tiên gây ra căng thẳng là trường học. Các bài kiểm tra, việc cố gắng đạt điểm cao, bắt đầu học ở một ngôi trường mới, cố gắng hòa nhập với bạn bè - tất cả những điều đó đều có thể gây ra căng thẳng. Tuy nhiên, căng thẳng không phải lúc nào cũng tệ - một số loại áp lực có thể khiến bạn nỗ lực nhiều hơn. Nhưng nhìn chung, căng thẳng dẫn đến đau đầu, mất tập trung, hay quên và đau bụng. Tôi hiểu điều đó vì vài tuần gần đây tôi đã trải qua nhiều căng thẳng hơn bao giờ hết. Tôi có bài luận phải nộp cho lớp học, một bài kiểm tra cực kỳ khó của cô Seney sắp tới, và còn cả kỳ thi cuối kỳ nói chung nữa. Tóm lại, trường học là một nguồn gây căng thẳng lớn.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25. *Although teens don't know how to avoid bullies, they don't want to tell their teachers.*

A. If teens knew how to avoid bullies, they would not tell their teachers.

B. Teens don't know how to avoid bullies, but they don't want to tell their teachers.

C. Teens will tell their teachers although they know how to avoid bullies.

D. Teens know how to avoid bullies; however, they will tell their teachers.

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).

→ Câu này là một câu ghép tương phản, nói rằng dù không biết cách tránh bị bắt nạt, teens vẫn không muốn nói với thầy cô.

A. Sai ngữ nghĩa – câu điều kiện loại 2 nhưng ngược nghĩa (vì teens không biết, nên không thể "nếu biết thì không nói").

B. Đúng nghĩa và đúng cấu trúc – giữ nguyên ý gốc, dùng "but" để thể hiện sự tương phản.

C. Sai hoàn toàn – nói teens sẽ nói với giáo viên, trái ngược với ý gốc.

D. Sai logic – nói teens biết tránh bắt nạt, nhưng lại nói "tuy vậy họ sẽ nói với giáo viên", sai cả về logic và ngữ pháp.

Đáp án: B.

Question 26. *If you don't stop spending so much time playing video games, you will get addicted.*

A. You should stop spending so much time playing video games; otherwise, you will get addicted.

- B. You should stop spending so much time playing video games; however, you will get addicted.
- C. Stop spending so much time playing video games, so you will get addicted.
- D. Although you stop spending so much time playing video games, you will get addicted.

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).

Câu điều kiện loại 1, cảnh báo: nếu không dừng chơi game nhiều, bạn sẽ nghiện.

- A. Đúng nghĩa, đúng cấu trúc – dùng “otherwise” thể hiện hệ quả tiêu cực nếu không thực hiện hành động trước.
- B. Sai liên từ – “however” không phù hợp, vì nó mang tính nhượng bộ, không phải nguyên nhân - kết quả.
- C. Sai logic – “so” lẽ ra chỉ hệ quả tích cực, không dùng trong lời cảnh báo như thế này.
- D. Sai nghĩa – “Although you stop...” → tức là đã dừng rồi, nhưng vẫn nghiện? Không hợp lý.

Đáp án: A.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: *It / be / important / teenagers / develop / social / skills.*

A. It is important for teenagers to develop social skills.

- B. It is important for teenagers developing social skills.
- C. It is important that teenagers develop social skills.
- D. It is important to teenagers to develop social skills.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước)

- A. Đúng cấu trúc thông dụng: It is important for someone to do something.
- B. Sai ngữ pháp – không dùng “developing” sau “important for”.
- C. Cũng đúng cấu trúc (It is important that S + V) nhưng so với A thì A sát với cue hơn do dùng đúng các từ gợi ý.
- D. Sai – “to teenagers to develop...” sai cấu trúc ngữ pháp.

Đáp án: A.

Question 28: *Parents / ought to / listen / their / children / more / carefully.*

A. Parents ought to listen to their children more carefully.

- B. Parents ought to listening to their children more carefully.
- C. Parents ought to listened to their children more carefully.
- D. Parents ought to listen their children more carefully.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).

- A. Đúng cấu trúc: ought to + V nguyên mẫu, và listen to someone.
- B. Sai – “ought to listening” không có dạng này.
- C. Sai thì – “ought to listened” không đúng cấu trúc động từ.
- D. Sai giới từ – thiếu “to” sau “listen”.

Đáp án: A.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does the sign say?



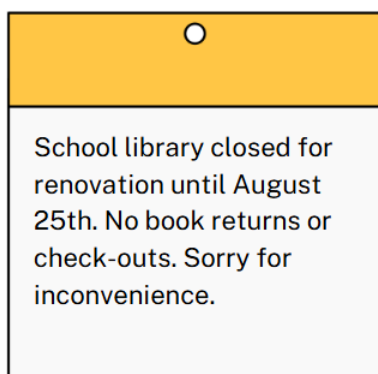
- A. You should plant new trees.
- B. You should not cut certain plants.**
- C. You should use heavy machinery.
- D. You should not dig in this area.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo: Loài xâm lấn đất liền, không được cắt.

Đáp án: B.

Question 30: What can you NOT do at the library during this time?



- A. Study quietly.
- B. Return or check out books.**
- C. Read newspapers.
- D. Use the computers.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo: Thư viện trường đóng cửa để tân trang cho tới ngày 25 tháng tám. Không trả sách hoặc mượn sách. Xin lỗi vì sự bất tiện này.

Đáp án: B.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

TEEN STRESS

Teenagers today live in a very competitive world. It is more important than ever to **succeed** at school if you hope to have a chance in the job market afterwards. It's no wonder that many young people worry about letting down their parents, their peers and themselves. To try to please everyone, they take on too many tasks until it becomes harder and harder to balance homework assignments, parties, sports activities and friends result is that young people suffer from stress.

There are different ways of dealing with stress. Everyone knows that caffeine, in the form of coffee or soft drinks, keeps you awake and alert. But caffeine is a drug which become addictive.

In the end, like other drugs, caffeine only leads to more stress. There are better ways to deal with stress: physical exercise is a good release for stress, because it increases certain chemicals in the brain which **calm** you down. You have to get enough sleep to avoid stress and to stay healthy and full of energy.

Another way to avoid stress is to manage your time effectively. It is better to do a few tasks really well, than lots of tasks badly. Know your limits and try not to take on too much. Finally, if it all gets beyond your control, don't panic or get hysterical. Find the time to sit down quietly and breathe deeply for ten to twenty minutes. Do this regularly, and it will help you calm down and put things into perspective.

Question 31. The word “**succeed**” is CLOSEST in meaning to ____.

- A. Fail **B. achieve** C. try D. expect

Giải thích: Đọc hiểu (từ đồng nghĩa).

“Câu trong bài: “It is more important than ever to succeed at school...”

→ “succeed” nghĩa là thành công, ở đây là thành công trong học tập.

- A. Fail – thất bại, trái nghĩa
B. Achieve – đạt được, gần nghĩa nhất
C. Try – cố gắng, mới là nỗ lực, chưa chắc thành công
D. Expect – mong đợi, khác nghĩa

Đáp án: B. achieve

Dịch nghĩa: Từ "succeed" gần nghĩa nhất với từ nào?

Question 32. The word **calm** is OPPOSITE in meaning to ____.

- A. Relaxed B. peaceful **C. excited** D. Quiet

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Trong câu: “...certain chemicals in the brain which calm you down” → calm nghĩa là làm dịu, làm bình tĩnh, cần tìm từ trái nghĩa.

- A. Relaxed – thư giãn, cùng nghĩa
B. Peaceful – yên bình, cùng nghĩa
C. Excited – phấn khích, kích động, trái nghĩa
D. Quiet – yên tĩnh, không ồn ào, cùng nghĩa

Đáp án: C. excited

Dịch nghĩa: Từ "calm" trái nghĩa với từ nào dưới đây?

Question 33. What is the main topic of this passage?

- A. How to get good grades at school.
B. The dangers of caffeine
C. Different ways teenagers can deal with stress.
D. The importance of sports activities.

Giải thích: Đọc hiểu (chủ đề chính).

Toàn bài nói về nguyên nhân gây stress và cách để giảm stress ở tuổi teen.

- A. Cách học giỏi ở trường, không đúng trọng tâm

B. Tác hại của caffeine, chỉ là một phần nhỏ

C. Cách thanh thiếu niên đối phó với stress, bao quát đúng nội dung

D. Tầm quan trọng của hoạt động thể thao, chỉ là ví dụ

Đáp án: C. Different ways teenagers can deal with stress.

Dịch nghĩa: Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

Question 34. Which of the following statements is NOT true according to the passage?

A. Teenagers often feel stressed because they try to do too many things.

B. Caffeine can help you stay awake and alert, but it can also cause more stress.

C. Doing lots of tasks badly is better than doing a few tasks really well.

D. Getting enough sleep can help you avoid stress.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Câu hỏi tìm câu sai.

A. Teenagers often feel stressed because they try to do too many things. Đúng – đoạn 1

B. Caffeine helps you stay awake but causes more stress. Đúng – đoạn 2

C. Doing lots of tasks badly is better than doing a few tasks really well. Sai – đoạn 3 nói ngược lại

D. Getting enough sleep helps avoid stress. Đúng – đoạn 2

Đáp án: C. Doing lots of tasks badly is better than doing a few tasks really well.

Dịch nghĩa: Câu nào sau đây không đúng theo đoạn văn?

Question 35. According to the passage, why is it important for teenagers to succeed at school?

A. To please their friends.

B. To have a better chance in the job market.

C. To get more homework assignments.

D. To avoid physical exercise.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Đoạn 1 có câu: "...if you hope to have a chance in the job market afterwards."

A. To please their friends – để làm bạn bè hài lòng

B. To have a better chance in the job market – để có cơ hội nghề nghiệp tốt hơn

C. To get more homework – để có nhiều bài tập hơn, vô lý

D. To avoid physical exercise – để khỏi vận động, sai hoàn toàn

Đáp án: B. To have a better chance in the job market.

Dịch nghĩa: Theo đoạn văn, tại sao học sinh cần thành công ở trường học?

Question 36. What is one recommended way to deal with stress, besides physical exercise and enough sleep?

A. Drinking more coffee.

B. Taking on more tasks.

C. Managing your time effectively.

D. Getting hysterical.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Đoạn cuối: “Another way to avoid stress is to manage your time effectively...”

A. Uống thêm cà phê, gây stress hơn

B. Nhận thêm nhiệm vụ, là nguyên nhân gây stress

C. Quản lý thời gian hiệu quả

D. Mất bình tĩnh, hoảng loạn, ngược lại hoàn toàn

Đáp án: C. Managing your time effectively.

Dịch nghĩa: Một cách được khuyên để đối phó với stress, ngoài thể thao và ngủ đủ là gì?

Tạm dịch bài đọc**CĂNG THẲNG Ở TUỔI VỊ THÀNH NIÊN**

Thanh thiếu niên ngày nay đang sống trong một thế giới đầy cạnh tranh. Việc thành công ở trường học trở nên quan trọng hơn bao giờ hết nếu bạn muốn có cơ hội tốt trên thị trường việc làm sau này. Không có gì ngạc nhiên khi nhiều người trẻ lo lắng về việc khiến cha mẹ, bạn bè và chính bản thân họ thất vọng. Để làm hài lòng tất cả mọi người, họ đảm nhận quá nhiều việc cho đến khi trở nên ngày càng khó khăn để cân bằng giữa bài tập về nhà, tiệc tùng, hoạt động thể thao và các mối quan hệ bạn bè - kết quả là những người trẻ phải chịu đựng căng thẳng. Có nhiều cách khác nhau để đối phó với căng thẳng. Ai cũng biết rằng caffeine - dưới dạng cà phê hoặc nước ngọt - giúp bạn tỉnh táo và nhanh nhẹn. Nhưng caffeine là một chất gây nghiện. Cuối cùng, cũng như các loại thuốc khác, caffeine chỉ khiến bạn thêm căng thẳng. Có những cách tốt hơn để đối phó với stress: tập thể dục là một cách giải tỏa rất tốt vì nó làm tăng một số chất hóa học trong não giúp bạn bình tĩnh hơn. Bạn cũng cần ngủ đủ giấc để tránh căng thẳng và duy trì sức khỏe, cũng như giữ được năng lượng. Một cách khác để tránh căng thẳng là quản lý thời gian hiệu quả. Làm ít việc mà tốt còn hơn làm nhiều việc mà dở. Hãy biết giới hạn của mình và cố gắng không đảm nhận quá nhiều việc. Cuối cùng, nếu mọi thứ vượt khỏi tầm kiểm soát, đừng hoảng sợ hay mất bình tĩnh. Hãy tìm thời gian ngồi yên, hít thở sâu từ 10 đến 20 phút. Nếu làm điều đó thường xuyên, nó sẽ giúp bạn bình tĩnh lại và nhìn nhận mọi thứ một cách rõ ràng hơn.

Four phrases/ sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Studying often adds stress to my life due to (37) _____. The overwhelming amount of information to absorb and retain can be overwhelming at times. To tackle this, I have adopted effective study techniques such as (38) _____. Setting realistic goals and rewarding myself after accomplishing them has also proved beneficial. (39) _____. Utilizing online resources have helped alleviate some of the stress by fostering a collaborative learning environment. Additionally, practicing self-care by prioritizing sleep, exercise, and (40) _____.

A. as breaking down the material into smaller sections and creating a study schedule

B. Seeking support from peers, forming study groups

C. the pressure of performing well and the fear of failure

D. relaxation helps me maintain a productive mindset while reducing stress levels

Question 37. C

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

“Studying often adds stress to my life due to...” → cần một nguyên nhân chính gây căng thẳng khi học tập.

C. the pressure of performing well and the fear of failure → hoàn toàn hợp lý, nói về áp lực và sợ thất bại

Đáp án: C.

Question 38. A

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

“...effective study techniques such as...” → cần liệt kê một kỹ thuật học tập hiệu quả.

A. as breaking down the material into smaller sections and creating a study schedule → đúng ngữ pháp, đúng nội dung kỹ thuật học

Đáp án: A.

Question 39. B

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Sau câu “...rewarding myself...” → đoạn sau nhắc tới “Utilizing online resources...” → ta cần một ý chuyển tiếp mượt mà giữa hai cách giảm stress.

B. Seeking support from peers, forming study groups → nói tới cách khác (học nhóm) để giảm stress, liên kết tốt với câu sau nói về tài nguyên online

Đáp án: B.

Question 40. D

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Sau “prioritizing sleep, exercise, and...” → cần danh từ cùng loại (thói quen lành mạnh)

D. relaxation helps me maintain a productive mindset while reducing stress levels → phù hợp cả ngữ pháp và nội dung

Đáp án: D.

Tạm dịch bài đọc

Việc học hành thường gây căng thẳng cho cuộc sống của em do áp lực phải đạt thành tích tốt và nỗi sợ thất bại. Lượng thông tin phải tiếp thu và ghi nhớ có thể khiến em choáng ngợp vào một số thời điểm. Để giải quyết vấn đề này, em đã áp dụng một số kỹ thuật học tập hiệu quả như chia nhỏ tài liệu thành từng phần nhỏ và lên lịch học cụ thể. Việc đặt ra những mục tiêu thực tế và tự thưởng cho bản thân sau khi hoàn thành cũng tỏ ra rất hữu ích. Em còn tìm sự hỗ trợ từ bạn bè và tham gia các nhóm học tập. Việc sử dụng các tài nguyên trực tuyến đã giúp giảm bớt phần nào áp lực bằng cách tạo ra một môi trường học tập hợp tác. Ngoài ra, việc chăm sóc bản thân bằng cách ưu tiên giấc ngủ, tập thể dục và thư giãn giúp em duy trì tư duy tích cực trong khi vẫn giảm được mức độ căng thẳng.